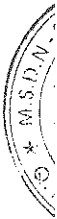


# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-I**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)



## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-41
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-41

1/24/

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 69-1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Lilama 69-1 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-1 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA) được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1370/QĐ-BXD ngày 06 tháng 07 năm 2005 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty Cổ phần số 2300102253 đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2006 và thay đổi lần thứ 08 ngày 09 tháng 01 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 17, Đường Lý Thái Tổ, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Đình San	Chủ tịch	
Ông Cao Đài	Phó Chủ tịch	
Ông Phạm Thế Kiên	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Đạt	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/04/2022
Ông Lê Việt Bắc	Thành viên	
Ông Ngô Minh Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Thế Kiên	Tổng Giám đốc
Ông Dương Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Phú Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Quang Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Ngọc Doanh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Đạt	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 21/04/2022
Ông Ngô Minh Tâm	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 21/04/2022
Ông Ngô Anh Đức	Thành viên	
Ông Nguyễn Cao Trường	Thành viên	

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

**Phạm Thế Kiên**  
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 04 tháng 01 năm 2023

Số: 300323.040/BCTC.KT2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Lilama 69-1**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 69-1 được lập ngày 04 tháng 01 năm 2023, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đang ghi nhận chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình tại khoản mục "Hàng tồn kho" trên Bảng Cân đối kế toán với tổng số tiền là 495,92 tỷ đồng. Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán phù hợp để có thể xác định được tính chính xác của giá trị khối lượng dở dang của các công trình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Do đó, chúng tôi không thể đánh giá tính phù hợp cũng như đưa ra các điều chỉnh cần thiết (nếu có) đối với chỉ tiêu "Hàng tồn kho" và các chỉ tiêu khác có liên quan trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

## Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 69-1 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số nợ phải trả đang quá hạn thanh toán của Công ty là 369,15 tỷ đồng (trong đó nợ nhà cung cấp là 117,31 tỷ đồng, nợ gốc và lãi vay là 198,1 tỷ đồng, nợ thuế là 19,06 tỷ đồng, nợ bảo hiểm xã hội là 34,68 tỷ đồng). Vấn đề này cùng với các vấn đề được nêu tại Thuyết minh số 1 - Thuyết minh Báo cáo tài chính cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty vẫn được trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

## Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



A blue ink signature, likely belonging to Đỗ Hoàng Hải, the auditor.

**Vũ Xuân Biển** ✓

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

**Đỗ Hoàng Hải**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5220-2020-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>659.116.714.395</b>	<b>717.593.835.550</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>1.240.277.698</b>	<b>18.251.104.888</b>
111	1. Tiền		1.240.277.698	16.651.104.888
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	1.600.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>-</b>	<b>14.800.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	14.800.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>133.647.618.074</b>	<b>108.712.919.453</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	165.562.736.300	143.190.759.285
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.836.009.222	2.893.862.968
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	9.085.642.558	7.065.714.135
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(45.836.770.006)	(44.437.416.935)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>524.096.109.992</b>	<b>575.583.334.761</b>
141	1. Hàng tồn kho		524.096.109.992	575.583.334.761
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>132.708.631</b>	<b>246.476.448</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	132.708.631	246.476.448
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>70.696.931.791</b>	<b>97.817.461.726</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>5.576.609.699</b>	<b>8.794.503.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	5.576.609.699	8.794.503.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>59.804.570.000</b>	<b>75.560.426.312</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	43.910.907.906	56.470.740.390
222	- Nguyên giá		260.938.228.367	260.938.228.367
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(217.027.320.461)	(204.467.487.977)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	15.447.025.828	18.478.675.060
225	- Nguyên giá		24.165.880.020	24.165.880.020
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.718.854.192)	(5.687.204.960)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	446.636.266	611.010.862
228	- Nguyên giá		2.270.017.600	2.270.017.600
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.823.381.334)	(1.659.006.738)
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>649.851.200</b>	<b>649.851.200</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		949.851.200	949.851.200
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(300.000.000)	(300.000.000)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>4.665.900.892</b>	<b>12.812.681.214</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	4.665.900.892	12.812.681.214
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>729.813.646.186</b>	<b>815.411.297.276</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>656.212.754.777</b>	<b>667.826.388.748</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>655.466.059.177</b>	<b>662.683.247.285</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	125.553.835.381	130.528.277.886
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	74.663.360.630	100.716.260.388
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	30.717.078.254	22.645.275.467
314	4. Phải trả người lao động		39.496.068.215	35.573.131.760
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	14.267.372.128	1.730.173.525
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	652.500.000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	54.534.337.370	44.518.838.766
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	313.534.467.547	323.396.297.841
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.047.039.652	3.574.991.652
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>746.695.600</b>	<b>5.143.141.463</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	746.695.600	5.143.141.463
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>73.600.891.409</b>	<b>147.584.908.528</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>73.600.891.409</b>	<b>147.584.908.528</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		75.762.000.000	75.762.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		75.762.000.000	75.762.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		14.925.000.000	14.925.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		49.135.699.152	49.135.699.152
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.367.936.434	4.367.936.434
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(70.589.744.177)	3.394.272.942
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		3.394.272.942	3.022.306.424
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		(73.984.017.119)	371.966.518
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>729.813.646.186</b>	<b>815.411.297.276</b>



Ngô Thị Lương  
Người lập



Ngô Minh Tâm  
Kế toán trưởng



Phạm Thế Kiên  
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 04 tháng 01 năm 2023



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	411.885.467.304	664.731.190.268
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		411.885.467.304	664.731.190.268
11	4. Giá vốn hàng bán	24	433.506.549.858	612.289.923.182
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(21.621.082.554)	52.441.267.086
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	1.127.259.730	1.298.464.076
22	7. Chi phí tài chính	26	28.484.155.363	26.352.472.862
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		28.230.263.444	26.058.945.445
25	8. Chi phí bán hàng	27	606.026.710	885.261.266
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	17.640.999.263	20.420.412.468
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(67.225.004.160)	6.081.584.566
31	11. Thu nhập khác	29	33.507.000	65.780.000
32	12. Chi phí khác	30	6.792.519.959	3.094.045.751
40	13. Lợi nhuận khác		(6.759.012.959)	(3.028.265.751)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(73.984.017.119)	3.053.318.815
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	2.681.352.297
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(73.984.017.119)	371.966.518
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(9.765)	49



Ngô Thị Lương

Người lập

Bắc Ninh, ngày 04 tháng 01 năm 2023

Ngô Minh Tâm

Kế toán trưởng

Phạm Thế Kiên

Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(73.984.017.119)	3.053.318.815
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		15.755.856.312	17.342.499.329
03	- Các khoản dự phòng		1.399.353.071	(229.615.990)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		188.468.916	(627.624.397)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(867.335.822)	312.532.949
06	- Chi phí lãi vay		28.230.263.444	26.058.945.445
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(29.277.411.198)	45.910.056.151
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(24.437.019.185)	59.202.289.067
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		51.487.224.769	33.530.193.268
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(7.387.187.355)	(76.064.775.294)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		8.260.548.139	11.622.694.677
14	- Tiền lãi vay đã trả		(14.524.083.391)	(26.249.240.885)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.142.299.128)	(9.359.760.048)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.527.952.000)	(105.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(19.548.179.349)	38.486.456.936
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(260.927.009)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	1.743.272.728
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.506.927.671)	(6.100.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		19.306.927.671	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.640.396.370	54.017.833
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		16.440.396.370	(4.563.636.448)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		305.882.975.646	542.498.815.664
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(317.398.604.134)	(562.972.076.458)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(2.742.647.669)	(9.786.415.000)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.913.450)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(14.262.189.607)	(30.259.675.794)


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

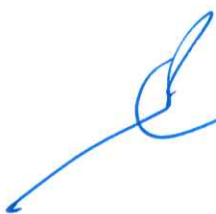
Năm 2022


(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(17.369.972.586)	3.663.144.694
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		18.251.104.888	14.524.389.214
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		359.145.396	63.570.980
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>1.240.277.698</u>	<u>18.251.104.888</u>



  
Ngô Thị Lương  
Người lập

  
Ngô Minh Tâm  
Kế toán trưởng

  
Phạm Thế Kiên  
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 04 tháng 01 năm 2023

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 69-1 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-1 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA) được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1370/QĐ-BXD ngày 06 tháng 07 năm 2005 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty Cổ phần số 2300102253 đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2006 và thay đổi lần thứ 08 ngày 09 tháng 01 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 17, Đường Lý Thái Tổ, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 75.762.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 75.762.000.000 đồng; tương đương 7.576.200 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 556 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 1.018 người).

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; lắp đặt hệ thống điện và hệ thống xây dựng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại; công trình đường sắt và đường bộ; công trình công ích (hệ thống cứu hỏa; đường dây và trạm biến áp 500KV,...) và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa các thiết bị điện;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất các kết cấu kim loại (gia công, chế tạo thiết bị đồng bộ, đường ống, kết cấu thép cho các nhà máy xi măng, điện, dầu khí, hóa chất);
- Sản xuất thùng, bể chứa và các dụng cụ đựng bằng kim loại; sản xuất nồi hơi; sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn, sửa chữa máy móc, thiết bị; sản xuất truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan (Tư vấn đấu thầu, lập và quản lý dự án đầu tư; thiết kế công trình công nghiệp và dân dụng; thiết kế tổng mặt bằng...);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Thí nghiệm, kiểm tra kim loại và mối hàn; thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện cao, hạ thế...);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp; vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; hoạt động các cơ sở thể thao (Sân tennis);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty chủ yếu được thực hiện trong thời gian lớn hơn 12 tháng.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong năm 2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tiếp tục gặp nhiều khó khăn do tác động từ đại dịch Covid-19 và suy thoái kinh tế làm ảnh hưởng đến tiến độ thi công của các dự án. Các lĩnh vực thế mạnh của Công ty dần chịu sự cạnh tranh gay gắt với các doanh nghiệp khác cùng ngành trong công tác chào thầu, nhận thầu các công trình xây lắp và gia công chế tạo dẫn đến doanh thu, giá vốn và kết quả kinh doanh của Công ty sụt giảm mạnh so với năm trước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số nợ phải trả đang quá hạn thanh toán của Công ty là 369,15 tỷ đồng (trong đó nợ nhà cung cấp là 117,31 tỷ đồng, nợ gốc và lãi vay là 198,1 tỷ đồng, nợ thuế là 19,06 tỷ đồng, nợ bảo hiểm xã hội là 34,68 tỷ đồng). Các vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Ban Tổng Giám đốc sẽ tập trung nguồn lực để thực hiện các dự án từ các năm trước chuyển sang và triển khai mới các dự án đã ký hợp đồng, tích cực làm việc với các khách hàng truyền thống để đẩy nhanh tiến độ thu tiền nhằm đảm bảo nguồn chi trong năm. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc cũng thực hiện chi đạo giảm tối đa chi phí, thi hành tiết kiệm, quản lý thi công và nhân công tại công trường chặt chẽ, nâng cao năng suất lao động cũng như tinh gọn bộ máy quản lý để phù hợp với hoạt động kinh doanh. Bên cạnh đó, Công ty có thể huy động được nguồn vốn từ các tổ chức tín dụng và từ các nguồn khác để thanh toán các khoản nợ đến hạn (nếu cần thiết) và duy trì nguồn vốn lưu động cần thiết để tiếp tục hoạt động trong tương lai gần. Do đó, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định về hoạt động liên tục.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

### 2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

**2.7 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.8 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Đối với hoạt động xây lắp: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Đối với hoạt động sản xuất quần áo bảo hộ lao động: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.9 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 07 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 15 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 04 - 10 năm |
| - Phần mềm quản lý                | 05 - 10 năm |

**2.10 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.11 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.12 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

**2.14 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.15 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.16 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.



## 2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn.
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

**2.22 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.23 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.24 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.260.462	686.476
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.237.017.236	16.650.418.412
Các khoản tương đương tiền	-	1.600.000.000
	<u><u>1.240.277.698</u></u>	<u><u>18.251.104.888</u></u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1**

Số 17, Đường Lý Thái Tổ, Thành phố Bắc Ninh,  
Tỉnh Bắc Ninh

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Bên liên quan</i>				
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	70.434.200.688	-	53.525.378.256	-
	<u>70.434.200.688</u>	<u>-</u>	<u>53.525.378.256</u>	<u>-</u>
<i>Bên khác</i>				
Kirchner Italia S.p.A	328.545.820	-	12.160.029.178	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Soda Chu Lai	34.369.174.732	(34.369.174.732)	34.369.174.732	(34.369.174.732)
Enexio Germany GmbH	842.174.720	-	6.683.217.740	-
Công ty Jurong engineering	-	-	81.574.494	-
Công ty Nhiệt điện Nghị Sơn - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1	15.798.496.839	-	2.723.665.683	-
Phải thu khách hàng khác	43.790.143.501	(11.467.595.274)	33.647.719.202	(10.068.242.203)
	<u>95.128.535.612</u>	<u>(45.836.770.006)</u>	<u>89.665.381.029</u>	<u>(44.437.416.935)</u>
	<u>165.562.736.300</u>	<u>(45.836.770.006)</u>	<u>143.190.759.285</u>	<u>(44.437.416.935)</u>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Liberty Crown Metals PTE Ltd	-	-	932.756.970	-
Công ty Cổ phần Lilama 10	-	-	313.500.000	-
Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV	39.352.310	-	213.385.150	-
Công ty Cổ phần Thiết bị và Dịch vụ kỹ thuật Lotus Việt Nam	457.871.920	-	457.871.920	-
Công ty TNHH Hitachi Zosen Việt Nam	3.027.780.000	-	-	-
Công ty TNHH Thép Kinh Bắc	629.329.781	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	681.675.211	-	976.348.928	-
	<u>4.836.009.222</u>	<u>-</u>	<u>2.893.862.968</u>	<u>-</u>

## 7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi	-	-	773.060.548	-
Tạm ứng	3.227.881.599	-	2.876.485.626	-
Ký cược, ký quỹ	4.273.750.324	-	1.220.132.063	-
Thuế GTGT đầu vào của tài sản cố định thuê tài chính	648.228.651	-	896.304.066	-
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	129.801.984	-	493.751.832	-
Phải thu khác	805.980.000	-	805.980.000	-
	<b>9.085.642.558</b>	<b>-</b>	<b>7.065.714.135</b>	<b>-</b>
<b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
<b>Bên liên quan</b>				
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	129.801.984	-	493.751.832	-
Ông Ngô Phú Phong	-	-	29.750.000	-
Ông Vũ Ngọc Doanh	195.863.011	-	166.577.595	-
	<b>325.664.995</b>	<b>-</b>	<b>690.079.427</b>	<b>-</b>
<b>Bên khác</b>				
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Ninh	1.706.735.912	-	693.412.956	-
Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Bắc Ninh	1.541.739.461	-	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Bắc Ninh	1.025.000.000	-	-	-
Ông Đào Hữu Biên	1.480.007.879	-	397.858.688	-
Phải thu khác	3.006.494.311	-	5.284.363.064	-
	<b>8.759.977.563</b>	<b>-</b>	<b>6.375.634.708</b>	<b>-</b>
	<b>9.085.642.558</b>	<b>-</b>	<b>7.065.714.135</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1**

Số 17, Đường Lý Thái Tổ, Thành phố Bắc Ninh,  
Tỉnh Bắc Ninh

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>b) Dài hạn</b>				
<b>b.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
Ký cược, ký quỹ	1.576.609.699	-	1.672.775.000	-
Phải thu bồi thường	4.000.000.000	-	7.121.728.000	-
	<u>5.576.609.699</u>	<u>-</u>	<u>8.794.503.000</u>	<u>-</u>
<b>b.2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
<b>Bên liên quan</b>				
Ông Ngô Phú Phong	600.000.000	-	1.500.000.000	-
Ông Phạm Thế Kiên	500.000.000	-	1.000.000.000	-
	<u>1.100.000.000</u>	<u>-</u>	<u>2.500.000.000</u>	<u>-</u>
<b>Bên khác</b>				
Ông Nguyễn Bá Thạnh	1.500.000.000	-	2.500.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Huy	600.000.000	-	1.000.000.000	-
Ông Trịnh Quang Hùng	800.000.000	-	1.121.728.000	-
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	1.259.775.000	-	1.259.775.000	-
Phải thu khác	316.834.699	-	413.000.000	-
	<u>4.476.609.699</u>	<u>-</u>	<u>6.294.503.000</u>	<u>-</u>
	<u>5.576.609.699</u>	<u>-</u>	<u>8.794.503.000</u>	<u>-</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1**

Số 17, Đường Lý Thái Tổ, Thành phố Bắc Ninh,  
Tỉnh Bắc Ninh

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**8 . NỢ XẤU**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>				
- Công ty Cổ phần Cơ khí - Lắp máy Sông Đà	4.238.767.357	-	4.238.767.357	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Việt Mỹ	1.296.335.409	-	1.296.335.409	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Soda Chu Lai	34.369.174.732	-	34.369.174.732	-
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	2.134.934.072	775.581.001	2.134.934.072	2.134.934.072
- Các khoản khác	6.032.492.508	1.459.353.071	5.892.492.508	1.359.353.071
	<b>48.071.704.078</b>	<b>2.234.934.072</b>	<b>47.931.704.078</b>	<b>3.494.287.143</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	24.352.105.159	-	18.721.502.104	-
Công cụ, dụng cụ	3.729.699.656	-	3.725.834.210	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	495.918.148.860	-	552.599.926.332	-
Hàng hoá	96.156.317	-	536.072.115	-
	<b>524.096.109.992</b>	<b>-</b>	<b>575.583.334.761</b>	<b>-</b>

(\*) Chi tiết các công trình xây dựng dở dang như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự án Nhiệt điện Sông Hậu 1	21.788.686.471	32.460.890.300
- Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2	65.920.063.348	68.886.913.277
- Dự án Nhiệt điện Long Phú 1	89.381.533.295	89.073.272.940
- Chế tạo bộ sấy khí xuất khẩu	-	20.468.676.046
- Dự án Nhiệt điện Nghi Sơn 2	34.270.003.815	46.249.404.977
- Chế tạo IHI xuất khẩu	-	2.598.243.568
- Dự án xi măng Xuân Thành III	45.830.875.098	58.919.086.185
- Dự án xuất khẩu fired heater Thairoil - Thailand	4.669.607.203	20.614.587.131
- Dự án hóa dầu Long Sơn	51.547.748.719	54.048.707.370
- Dự án nhiệt điện Vân Phong	79.594.454.790	79.938.950.472
- Dự án xuất khẩu Fireheater AHC	56.303.924.779	40.764.822.867
- Công trình Xi măng Tân Thắng	4.669.351.138	14.044.267.168
- Các công trình khác	41.941.900.204	24.532.104.031
	<b>495.918.148.860</b>	<b>552.599.926.332</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1**

Số 17, Đường Lý Thái Tổ, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	69.681.692.448	138.134.569.625	48.968.616.093	4.153.350.201	260.938.228.367					
Số dư cuối năm	69.681.692.448	138.134.569.625	48.968.616.093	4.153.350.201	260.938.228.367					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	40.007.997.041	121.804.574.438	38.630.989.108	4.023.927.390	204.467.487.977					
- Khấu hao trong năm	3.090.758.228	7.437.780.949	1.980.037.692	51.255.615	12.559.832.484					
Số dư cuối năm	43.098.755.269	129.242.355.387	40.611.026.800	4.075.183.005	217.027.320.461					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	29.673.695.407	16.329.995.187	10.337.626.985	129.422.811	56.470.740.390					
Tại ngày cuối năm	26.582.937.179	8.892.214.238	8.357.589.293	78.167.196	43.910.907.906					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 31.612.479.125 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 133.980.718.199 đồng.

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH**

Tài sản cố định thuế tài chính của Công ty là máy móc thiết bị với nguyên giá và khấu hao lũy kế tại ngày 31/12/2022 lần lượt là 24.165.880.020 đồng và 8.718.854.192 đồng, khấu hao trong năm 2022 là 3.031.649.232 đồng.

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VỐ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với nguyên giá và khấu hao lũy kế tại ngày 31/12/2022 lần lượt là 2.270.017.600 đồng và 1.823.381.334 đồng, khấu hao trong năm 2022 là 164.374.596 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1**

Số 17, Đường Lý Thái Tổ, Thành phố Bắc Ninh,  
Tỉnh Bắc Ninh

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm	66.852.295	186.180.904
Thuê đất phục vụ sản xuất kinh doanh	45.000.000	45.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	20.856.336	15.295.544
	<u>132.708.631</u>	<u>246.476.448</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ	1.007.267.490	8.610.769.753
Chi phí thương hiệu Lilama và lợi thế kinh doanh	178.988.935	268.483.375
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.479.644.467	3.933.428.086
	<u>4.665.900.892</u>	<u>12.812.681.214</u>

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<i>Bên liên quan</i>				
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	419.974.638	419.974.638	-	-
	<u>419.974.638</u>	<u>419.974.638</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
<i>Bên khác</i>				
Công ty Cổ phần Kinh doanh thép hình	6.078.105.227	6.078.105.227	6.872.341.720	6.872.341.720
Chi nhánh Công ty TNHH MTV BCA - Thăng Long	5.636.094.583	5.636.094.583	5.636.094.583	5.636.094.583
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Tài Đức Thanh Hóa	7.487.730.500	7.487.730.500	9.143.822.990	9.143.822.990
Công ty Cổ phần Lilama 18	7.724.065.520	7.724.065.520	1.100.647.134	1.100.647.134
Phải trả các đối tượng khác	98.207.864.913	98.207.864.913	107.775.371.459	107.775.371.459
	<u>125.133.860.743</u>	<u>125.133.860.743</u>	<u>130.528.277.886</u>	<u>130.528.277.886</u>
	<u>125.553.835.381</u>	<u>125.553.835.381</u>	<u>130.528.277.886</u>	<u>130.528.277.886</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1**

Số 17, Đường Lý Thái Tổ, Thành phố Bắc Ninh,  
Tỉnh Bắc Ninh

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
Phải trả các đối tượng khác	117.313.852.275	117.313.852.275	-	-
	<u>117.313.852.275</u>	<u>117.313.852.275</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	50.338.190.593	56.099.671.613
	<u>50.338.190.593</u>	<u>56.099.671.613</u>
<i>Bên khác</i>		
TTCL Public Company Limited	8.829.321.137	8.829.321.137
KIRCHNER ITALIA S.P.A. Milano	10.549.680.150	6.854.711.532
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	-	11.948.778.737
Người mua khác trả tiền trước	4.946.168.750	16.983.777.369
	<u>24.325.170.037</u>	<u>44.616.588.775</u>
	<u>74.663.360.630</u>	<u>100.716.260.388</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1**

Số 17, Đường Lý Thái Tổ, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	10.603.033.370	8.966.191.624	4.000.000.000	-	15.569.224.994
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	5.182.214.571	-	2.142.299.128	-	3.039.915.443
Thuế Thu nhập cá nhân	-	6.624.405.276	2.403.936.000	1.500.000.000	-	7.528.341.276
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-	235.622.250	376.999.696	570.366.046	-	42.255.900
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	4.537.340.641	-	-	4.537.340.641
	-	<b>22.645.275.467</b>	<b>16.288.467.961</b>	<b>8.216.665.174</b>	-	<b>30.717.078.254</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1**Số 17, Đường Lý Thái Tổ, Thành phố Bắc Ninh,  
Tỉnh Bắc Ninh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	14.267.372.128	561.192.075
- Chi phí thuê nhân lực	-	1.168.981.450
	<b>14.267.372.128</b>	<b>1.730.173.525</b>

**18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước từ cho thuê cửa hàng xăng dầu	652.500.000	-
	<b>652.500.000</b>	<b>-</b>

**19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	6.798.553.639	5.963.193.327
- Bảo hiểm xã hội	35.426.246.007	27.282.563.801
- Bảo hiểm y tế	116.284.579	211.119.448
- Bảo hiểm thất nghiệp	132.416.910	43.061.984
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	206.428.470	210.341.920
- Phải trả về tạm ứng	2.369.527.835	1.900.575.265
- Tiền đoàn phí công đoàn	6.481.088.061	6.010.767.061
- Quỹ tình nghĩa lắp máy	1.035.883.040	1.055.823.040
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.967.908.829	1.841.392.920
	<b>54.534.337.370</b>	<b>44.518.838.766</b>
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
- Bảo hiểm xã hội	34.598.094.383	27.282.563.801
- Bảo hiểm y tế	-	211.119.448
- Bảo hiểm thất nghiệp	83.122.688	43.061.984
	<b>34.681.217.071</b>	<b>27.536.745.233</b>
<b>c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b>		
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	5.304.200	-
- Ông Dương Thanh Phương	856.891.438	651.458.033
- Ông Ngô Quang Hưng	109.850.557	200.363.322
	<b>972.046.195</b>	<b>851.821.355</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1**

Số 17, Đường Lý Thái Tổ, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**20 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	319.090.275.241	319.090.275.241	305.882.975.646	317.398.604.134	307.574.646.753	307.574.646.753
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (1)	119.660.525.073	119.660.525.073	74.287.046.848	86.899.649.903	107.047.922.018	107.047.922.018
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (2)	63.266.827.643	63.266.827.643	34.449.967.379	29.045.121.568	68.671.673.454	68.671.673.454
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (3)	19.900.367.411	19.900.367.411	14.771.047.990	16.680.423.929	17.990.991.472	17.990.991.472
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long (4)	60.784.248.426	60.784.248.426	61.754.568.371	61.954.248.426	60.584.568.371	60.584.568.371
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Ninh (5)	49.596.449.157	49.596.449.157	33.364.313.771	50.400.873.000	32.559.889.928	32.559.889.928
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh (6)	1.745.539.398	1.745.539.398	4.289.594.288	4.444.872.590	1.590.261.096	1.590.261.096
- Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bắc Ninh (7)	3.282.107.000	3.282.107.000	6.645.882.000	297.567.075	9.630.421.925	9.630.421.925
- Vay cá nhân (8)	854.211.133	854.211.133	76.320.554.999	67.675.847.643	9.498.918.489	9.498.918.489
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.306.022.600	4.306.022.600	4.396.445.863	2.742.647.669	5.959.820.794	5.959.820.794
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease - Chi nhánh Hà Nội (9)	3.415.539.600	3.415.539.600	3.425.009.863	1.933.117.669	4.907.431.794	4.907.431.794
- Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (10)	890.483.000	890.483.000	971.436.000	809.530.000	1.052.389.000	1.052.389.000
	<b>323.396.297.841</b>	<b>323.396.297.841</b>	<b>310.279.421.509</b>	<b>320.141.251.803</b>	<b>313.534.467.547</b>	<b>313.534.467.547</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1**

Số 17, Đường Lý Thái Tổ, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội (9)	7.101.553.063	7.101.553.063	28.903.931	1.962.021.600	5.168.435.394	5.168.435.394
- Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (10)	2.347.611.000	2.347.611.000	-	809.530.000	1.538.081.000	1.538.081.000
	<u>9.449.164.063</u>	<u>9.449.164.063</u>	<u>28.903.931</u>	<u>2.771.551.600</u>	<u>6.706.516.394</u>	<u>6.706.516.394</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(4.306.022.600)	(4.306.022.600)	(4.396.445.863)	(2.742.647.669)	(5.959.820.794)	(5.959.820.794)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>5.143.141.463</u>	<u>5.143.141.463</u>			<u>746.695.600</u>	<u>746.695.600</u>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT282-LLM ngày 01/04/2022 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Tài trợ vốn lưu động, phục vụ hoạt động thi công, xây lắp, gia công chế tạo;
  - + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 01/04/2022 đến ngày 31/03/2023;
  - + Lãi suất cho vay: được ghi theo từng giấy nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 107.047.922.018 đồng;
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể giữa Công ty và Ngân hàng.
- (2) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2020/167563/HDTD ngày 04/10/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 175.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
  - + Thời hạn cho vay: đến hết 30/09/2022;
  - + Lãi suất cho vay: được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 68.671.673.454 đồng;
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: theo các hợp đồng cầm cố/ thế chấp/ bảo lãnh/ ký quỹ được giao kết giữa Công ty và Ngân hàng.
- (3) Hợp đồng cấp tín dụng số 041/21/CTD/BN ngày 28/07/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: được quy định trong các hợp đồng thỏa thuận cụ thể;
  - + Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực;
  - + Lãi suất cho vay: Được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 17.990.991.472 đồng;
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: được quy định cụ thể tại các hợp đồng thế chấp tài sản giữa Công ty và Ngân hàng.
- (4) Hợp đồng cấp tín dụng số 206/2021/HDTD/PHG/01 ngày 07/07/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động/thanh toán chi phí các công trình;
  - + Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng cấp tín dụng;
  - + Lãi suất cho vay: được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 60.584.568.371 đồng;
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: được quy định cụ thể tại các hợp đồng thế chấp tài sản giữa Công ty và Ngân hàng.
- (5) Hợp đồng cấp tín dụng số 30356.22.030.1502616 TD ngày 28/06/2022 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Phục vụ hoạt động kinh doanh xây lắp;
  - + Thời hạn cho vay: từ ngày ký hợp đồng đến ngày 20/06/2023;
  - + Lãi suất cho vay: được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 32.559.889.928 đồng;
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: bao gồm các tài sản và giấy tờ có giá được quy định chi tiết trong hợp đồng giữa Công ty và Ngân hàng.

- (6) Hợp đồng cấp hạn mức vay vốn số 09/2021/HDHM-PN/SHB.111000 ngày 28/09/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 5.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
  - + Thời hạn cho vay: 12 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: được ghi trên từng Khế ước nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.590.261.096 đồng;
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 234757.
- (7) Hợp đồng tín dụng số 1001/2021/HĐTD ngày 20/12/2021, Phụ lục hợp đồng tín dụng số 1001/2022/HĐTD/PL01 ngày 17/01/2022 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 1002/2022/HĐTD/PL01 ngày 25/02/2022 giữa Công ty và Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Bắc Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Tổng số tiền vay: 9.927.989.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Trả lương cho 838 người lao động khi phục hồi sản xuất, kinh doanh, tháng 11 năm 2021;
  - + Thời hạn cho vay: 11 tháng kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên;
  - + Lãi suất cho vay: 0%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 9.630.421.925 đồng;
  - + Hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.
- (8) Các Hợp đồng vay cá nhân với thời hạn 09 tháng, lãi suất 7,0-9,5%/năm, với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh và đầu tư của công ty.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:**

(9) Bao gồm các hợp đồng thuê tài chính giữa Công ty với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội:

(9.1) Hợp đồng mua bán trong nước số B190528112 ngày 04/06/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Loại tài sản: máy cắt nhiệt, điều khiển số CNC;
- + Tổng giá trị nợ gốc: 1.830.400.000 đồng;
- + Thời hạn thuê: 48 tháng;
- + Lãi suất: Lãi suất từng lần thông báo của bên cho vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 343.199.986 đồng; trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 343.199.986 đồng.

(9.2) Hợp đồng cho thuê tài chính số C190529112 ngày 18/09/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Loại tài sản: máy cắt đột liên hợp thủy lực;
- + Tổng giá trị nợ gốc: 682.000.000 đồng;
- + Thời hạn thuê: 48 tháng;
- + Lãi suất: 8,6%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 159.133.343 đồng; trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 159.133.343 đồng.

(9.3) Hợp đồng cho thuê tài chính số B190631013 ngày 20/9/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Loại tài sản: cầu thép;
- + Tổng giá trị nợ gốc: 13.050.180.000 đồng;
- + Thời hạn thuê: 50 tháng;
- + Lãi suất: 9%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 4.666.102.065 đồng; trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 4.405.098.465 đồng.



(10) Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.141/2020/TSC-CTTC giữa Công ty và Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam ngày 18/12/2020, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Loại tài sản: hệ thống cần trục tháp 50 tấn;
- + Tổng giá trị nợ gốc: 3.400.000.000 đồng;
- + Thời hạn thuê: 42 tháng;
- + Lãi suất: 8,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.538.081.000 đồng; trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 1.052.389.000 đồng.

**c) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Vay	182.687.160.056	13.805.508.930	-	-
Nợ thuê tài chính	1.563.374.931	45.292.318	-	-
	<b>184.250.534.987</b>	<b>13.850.801.248</b>	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1****Báo cáo tài chính**

Số 17, Đường Lý Thái Tổ, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

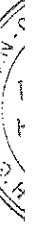
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	75.762.000.000		14.925.000.000		56.418.243.947		4.367.936.434		(4.260.238.371)			147.212.942.010
Lãi trong năm trước	-		-		-		-		371.966.518			371.966.518
Tăng khác	-		-		(7.282.544.795)		-		7.282.544.795			-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>75.762.000.000</b>		<b>14.925.000.000</b>		<b>49.135.699.152</b>		<b>4.367.936.434</b>		<b>3.394.272.942</b>			<b>147.584.908.528</b>
Số dư đầu năm nay	75.762.000.000		14.925.000.000		49.135.699.152		4.367.936.434		3.394.272.942			147.584.908.528
Lỗ trong năm nay	-		-		-		-		(73.984.017.119)			(73.984.017.119)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>75.762.000.000</b>		<b>14.925.000.000</b>		<b>49.135.699.152</b>		<b>4.367.936.434</b>		<b>(70.589.744.177)</b>			<b>73.600.891.409</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm		Tỷ lệ		Đầu năm		Tỷ lệ	
	VND	(%)	VND	(%)	VND	(%)		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	31.138.182.000	41,10%	31.138.182.000	41,10%	31.138.182.000	41,10%		
Ông Cao Đài	11.685.660.000	15,42%	11.685.660.000	15,42%	11.685.660.000	15,42%		
Các cổ đông khác	32.938.158.000	43,48%	32.938.158.000	43,48%	32.938.158.000	43,48%		
	<b>75.762.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>75.762.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>75.762.000.000</b>	<b>100%</b>		



**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1**Số 17, Đường Lý Thái Tổ, Thành phố Bắc Ninh,  
Tỉnh Bắc Ninh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	75.762.000.000	75.762.000.000
- Vốn góp đầu năm	75.762.000.000	75.762.000.000
- Vốn góp cuối năm	<u>75.762.000.000</u>	<u>75.762.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	210.341.920	210.341.920
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(3.913.450)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(3.913.450)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>206.428.470</u>	<u>210.341.920</u>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.576.200	7.576.200
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	7.576.200	7.576.200
- Cổ phiếu phổ thông	7.576.200	7.576.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.576.200	7.576.200
- Cổ phiếu phổ thông	7.576.200	7.576.200
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	49.135.699.152	49.135.699.152
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.367.936.434	4.367.936.434
	<u>53.503.635.586</u>	<u>53.503.635.586</u>

**22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.522.500.000	-
	<u>1.522.500.000</u>	<u>-</u>

**b) Tài sản thuê ngoài**

- Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 17 Lý Thái Tổ, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh để sử dụng với mục đích xây dựng Trụ sở chính công ty từ năm 2003 đến 06/01/2053. Diện tích khu đất thuê là 9.868,8 m<sup>2</sup>. Lô đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo thông báo của Cục thuế tỉnh Bắc Ninh;

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1**Số 17, Đường Lý Thái Tổ, Thành phố Bắc Ninh,  
Tỉnh Bắc Ninh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

- Công ty được giao đất tại 112 Trần Hưng Đạo, phường Đại Phúc, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh để sử dụng với mục đích xây dựng Khu tập thể cán bộ công nhân viên. Diện tích khu đất thuê là 3.700 m<sup>2</sup>. Công ty nhận được Quyết định giao đất Số 266/UB do UBND tỉnh Hà Bắc (tỉnh cũ) cấp ngày 13/04/1991 và Quyết định số 71/UB do UBND tỉnh Hà Bắc cấp ngày 28/01/1992. Hiện lô đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Công ty đang nộp tiền thuê đất hàng năm theo thông báo của Cục thuế tỉnh Bắc Ninh;

- Công ty ký hợp đồng thuê đất tại khu công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh để sử dụng với mục đích xây dựng Xây dựng nhà máy chế tạo thiết bị và kết cấu thép Bắc Ninh (giai đoạn 1 và giai đoạn 2) từ năm 2000 đến 10/2050. Diện tích khu đất thuê là 62.786,9 m<sup>2</sup>. Lô đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**c) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	5.615,94	56.632,65
- Đồng Euro (EUR)	95,99	10,70

**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán bảo hộ lao động	713.840.000	1.527.887.727
Doanh thu bán hàng hóa	68.975.402.088	57.908.000.088
Doanh thu hoạt động xây lắp	340.415.033.172	600.568.438.564
Doanh thu khác	1.781.192.044	4.726.863.889
	<b>411.885.467.304</b>	<b>664.731.190.268</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>136.240.073.439</b>	<b>-</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)</i>		

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn của bảo hộ lao động đã bán	638.272.600	1.362.724.082
Giá vốn của hàng hóa đã bán	66.813.121.788	52.443.366.765
Giá vốn của hoạt động xây lắp	366.055.155.470	558.483.832.335
	<b>433.506.549.858</b>	<b>612.289.923.182</b>
<b>Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan</b>		
<b>Tổng giá trị mua vào:</b>	<b>16.956.684.529</b>	<b>1.013.056.208</b>
<i>Trong đó:</i>		
+ <i>Đã kết chuyển vào giá vốn hàng bán</i>	16.956.684.529	1.013.056.208
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)</i>		

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	614.631.392	549.917.833
Cổ tức, lợi nhuận được chia	252.704.430	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	259.923.908	120.921.846
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	627.624.397
	<b>1.127.259.730</b>	<b>1.298.464.076</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1**Số 17, Đường Lý Thái Tổ, Thành phố Bắc Ninh,  
Tỉnh Bắc Ninh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	28.230.263.444	26.058.945.445
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	65.423.003	293.527.417
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	188.468.916	-
	<b>28.484.155.363</b>	<b>26.352.472.862</b>

**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.913.838	87.272.715
Chi phí nhân công	456.192.556	730.228.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.412.125	46.579.860
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.508.191	21.180.691
	<b>606.026.710</b>	<b>885.261.266</b>

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.477.269.396	1.581.504.515
Chi phí nhân công	10.578.504.961	12.898.537.488
Chi phí khấu hao tài sản cố định	918.507.053	1.435.498.421
Thuế, phí, lệ phí	380.999.696	512.523.980
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	1.399.353.071	(229.615.990)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.727.439.425	3.408.006.380
Chi phí khác bằng tiền	158.925.661	813.957.674
	<b>17.640.999.263</b>	<b>20.420.412.468</b>

**29 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền bồi thường chấm dứt hợp đồng	28.507.000	65.780.000
Thu nhập khác	5.000.000	-
	<b>33.507.000</b>	<b>65.780.000</b>

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	862.450.782
Các khoản bị phạt	6.792.519.959	307.794.732
Chi phí khác	-	1.923.800.237
	<b>6.792.519.959</b>	<b>3.094.045.751</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1**Số 17, Đường Lý Thái Tổ, Thành phố Bắc Ninh,  
Tỉnh Bắc Ninh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(73.984.017.119)	3.053.318.815
Các khoản điều chỉnh tăng	32.371.896.124	11.085.773.689
- Chi phí không hợp lệ	4.567.609.222	307.794.732
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	188.654.850	-
- Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	27.615.632.052	10.777.978.957
Các khoản điều chỉnh giảm	(252.704.430)	(732.331.019)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(252.704.430)	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	(732.331.019)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(41.864.825.425)	13.406.761.485
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>2.681.352.297</b>
Điều chỉnh lại thuế TNDN phải nộp do đối soát với cơ quan thuế	-	199.059.510
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	5.182.214.571	11.661.562.812
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.142.299.128)	(9.359.760.048)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>3.039.915.443</b>	<b>5.182.214.571</b>

**32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(73.984.017.119)	371.966.518
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(73.984.017.119)	371.966.518
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	7.576.200	7.576.200
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(9.765)</b>	<b>49</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	86.558.442.250	178.757.339.937
Chi phí nhân công	134.495.419.297	205.684.896.411
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.755.856.312	17.342.499.329
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	1.399.353.071	(229.615.990)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.890.679.980	150.490.580.507
Chi phí khác bằng tiền	158.925.661	1.326.481.654
	<b>328.258.676.571</b>	<b>553.372.181.848</b>

**34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Tiền	1.240.277.698	-	-	1.240.277.698
Phải thu khách hàng, phải thu khác	128.811.608.852	5.576.609.699	-	134.388.218.551
	<u>130.051.886.550</u>	<u>5.576.609.699</u>	<u>-</u>	<u>135.628.496.249</u>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.251.104.888	-	-	18.251.104.888
Phải thu khách hàng, phải thu khác	105.819.056.485	8.794.503.000	-	114.613.559.485
Các khoản cho vay	14.800.000.000	-	-	14.800.000.000
	<u>138.870.161.373</u>	<u>8.794.503.000</u>	<u>-</u>	<u>147.664.664.373</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1**Số 17, Đường Lý Thái Tổ, Thành phố Bắc Ninh,  
Tỉnh Bắc Ninh**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Vay và nợ	313.534.467.547	746.695.600	-	314.281.163.147
Phải trả người bán, phải trả khác	180.088.172.751	-	-	180.088.172.751
Chi phí phải trả	14.267.372.128	-	-	14.267.372.128
	<u>507.890.012.426</u>	<u>746.695.600</u>	<u>-</u>	<u>508.636.708.026</u>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Vay và nợ	323.396.297.841	5.143.141.463	-	328.539.439.304
Phải trả người bán, phải trả khác	175.047.116.652	-	-	175.047.116.652
Chi phí phải trả	1.730.173.525	-	-	1.730.173.525
	<u>500.173.588.018</u>	<u>5.143.141.463</u>	<u>-</u>	<u>505.316.729.481</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động kinh doanh khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	340.415.033.172	71.470.434.132	411.885.467.304
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	<u>(25.640.122.298)</u>	<u>4.019.039.744</u>	<u>(21.621.082.554)</u>
Tài sản không phân bổ			729.813.646.186
Tổng tài sản	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>729.813.646.186</u>
Nợ phải trả không phân bổ			656.212.754.777
Tổng nợ phải trả	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>656.212.754.777</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1**Số 17, Đường Lý Thái Tổ, Thành phố Bắc Ninh,  
Tỉnh Bắc Ninh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Theo khu vực địa lý**

Do doanh thu phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam chiếm trên 90% tổng doanh thu của Công ty trong năm 2022 nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn chiếm 41,1% vốn góp
Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác của Công ty	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>	<b>16.956.684.529</b>	<b>1.013.056.208</b>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	16.956.684.529	1.013.056.208
<b>Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>	<b>136.240.073.439</b>	-
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	136.240.073.439	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
	VND	VND
<b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>	<b>2.273.005.000</b>	<b>2.193.817.000</b>
Ông Phạm Đình San - Chủ tịch Hội đồng quản trị	300.803.000	304.382.000
Ông Cao Đài - Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	48.000.000	48.000.000
Ông Lê Việt Bắc - Thành viên Hội đồng quản trị	231.176.000	241.554.000
Ông Ngô Minh Tâm - Thành viên Hội đồng quản trị, Kế toán trưởng	244.671.000	-
Ông Phạm Thế Kiên - Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc	320.097.000	339.014.000
Ông Nguyễn Văn Đạt - Nguyên thành viên Hội đồng quản trị	215.457.000	272.863.000
Ông Ngô Quang Hưng - Phó Tổng Giám đốc	246.759.000	254.699.000
Ông Dương Thanh Phương - Phó Tổng Giám đốc	152.597.000	254.544.000
Ông Ngô Phú Phong - Phó Tổng Giám đốc	233.814.000	247.770.000
Ông Vũ Ngọc Doanh - Phó Tổng Giám đốc	279.631.000	230.991.000
<b>Thù lao của các thành viên trong Ban kiểm soát</b>	<b>64.800.000</b>	<b>64.800.000</b>

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.



**38 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

  
\_\_\_\_\_  
Ngô Thị Lương  
Người lập

  
\_\_\_\_\_  
Ngô Minh Tâm  
Kế toán trưởng

  
\_\_\_\_\_  
Phạm Thế Kiên  
Tổng Giám đốc



M.S.D.N: 2300102253 C.T.C.P  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
LILAMA 69-1  
TP. BẮC NINH - T. BẮC NINH

Bắc Ninh, ngày 04 tháng 01 năm 2023

